

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SYNARY VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SYNARY VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SYNARY GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SYNARY GROUP., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109086502

3. Ngày thành lập: 12/02/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

21/91 Ngõ 16 đường Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916055888

Fax:

Email: synarygroup@gmail.com

Website: www.synarygroup.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
2.	Trồng cây hàng năm khác	0119
3.	Trồng cây ăn quả	0121
4.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
5.	Trồng cây điều	0123
6.	Trồng cây hồ tiêu	0124
7.	Trồng cây cao su	0125
8.	Trồng cây cà phê	0126
9.	Trồng cây chè	0127
10.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
11.	Trồng cây lâu năm khác	0129
12.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
13.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
14.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
15.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
16.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
17.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
18.	Chăn nuôi gia cầm	0146
19.	Chăn nuôi khác	0149
20.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150(Chính)
21.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
22.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162

23.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
24.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
25.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
26.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
27.	Khai thác gỗ	0220
28.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
29.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
30.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
31.	Khai thác thủy sản biển	0311
32.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
33.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
34.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
35.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
36.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
37.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
38.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
39.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
40.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
41.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
42.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
43.	Sản xuất đường	1072
44.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
45.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
46.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
47.	Sản xuất chè	1076
48.	Sản xuất cà phê	1077
49.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
50.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
51.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
52.	Sản xuất rượu vang	1102
53.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
54.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
55.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
56.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
57.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
58.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
59.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
60.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

61.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
62.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	1709
63.	In ấn	1811
64.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
65.	Sao chép bản ghi các loại	1820
66.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
67.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
68.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
69.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
70.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
71.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
72.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
73.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
74.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
75.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
76.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
77.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
78.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
79.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
80.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
81.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
82.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
83.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
84.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
85.	Sản xuất điện	3511
86.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
87.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
88.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
89.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
90.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
91.	Thu gom rác thải độc hại	3812
92.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
93.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
94.	Tái chế phế liệu	3830

95.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
96.	Xây dựng nhà để ở	4101
97.	Xây dựng nhà không để ở	4102
98.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
99.	Phá dỡ	4311
100.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
101.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
102.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
103.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
104.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
105.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
106.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
107.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
108.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
109.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
110.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
111.	Bán mô tô, xe máy	4541
112.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
113.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
114.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)	4610
115.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
116.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
117.	Bán buôn thực phẩm	4632
118.	Bán buôn đồ uống	4633
119.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
120.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
121.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
122.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
123.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
124.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
125.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
126.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
127.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
128.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
129.	Bán buôn tổng hợp	4690

130.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
131.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
132.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
133.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
134.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
135.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
136.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
137.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
138.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
139.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
140.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
141.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
142.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
143.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
144.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
145.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
146.	Bốc xếp hàng hóa	5224
147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229
148.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
149.	Cơ sở lưu trú khác	5590
150.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
151.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
152.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
153.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
154.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
155.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
156.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất)	6820
157.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
158.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
159.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110

160.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
161.	Quảng cáo	7310
162.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
163.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
164.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
165.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)	7490
166.	Hoạt động thú y	7500
167.	Cho thuê xe có động cơ	7710
168.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
169.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
170.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
171.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
172.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
173.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ: Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
174.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
175.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
176.	Đại lý du lịch	7911
177.	Điều hành tua du lịch	7912
178.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
179.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
180.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
181.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
182.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
183.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
184.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
185.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
186.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
187.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
188.	Dịch vụ đóng gói	8292
189.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ: Dịch vụ báo cáo tòa án và Hoạt động đấu giá độc lập)	8299
190.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560

191.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng Chi tiết : Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác	8710
192.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	8720
193.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc Chi tiết: Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc	8730
194.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
195.	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật Chi tiết: Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người già và người khuyết tật	8810
196.	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác	8890
197.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
198.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
199.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
200.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
201.	Hoạt động thể thao khác	9319
202.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
203.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
204.	Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu	9499
205.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
206.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
207.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
208.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
209.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699

6. Vốn điều lệ: 21.000.000.000 VNĐ

Hai mươi một tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN QUANG TUẤN	Tổ 4, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	525.000	5.250.000.000	25,000	120910403	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	525.000	5.250.000.000	25,000		
2	NGUYỄN THỊ DIỆP ANH	Tổ 12, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	21.000	210.000.000	1,000	013240877	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	21.000	210.000.000	1,000		

3	NGUYỄN THỊ THU	Tổ 12, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.554.000	15.540.000.000	74,000	013290145
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	1.554.000	15.540.000.000	74,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: NGUYỄN THỊ THU

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Sinh ngày: 17/01/1972

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013290145

Ngày cấp: 28/04/2010 Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 12, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: 21/91 Ngõ 16 đường Hoàng Cầu, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội